

DẤU ẤN VĂN HÓA QUA HÌNH TƯỢNG CON VẬT TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

CULTURAL CHARACTERISTICS REVEALED THROUGH IMAGES OF ANIMALS IN ENGLISH AND VIETNAMESE IDIOMS

NGUYỄN MAI HOA

(ThS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: Apart from being important language units which demonstrate a person's efficiency in language use, idioms also express cultural characteristics of a country. Therefore, it is necessary for foreign language learners to acquire cultural knowledge in order to use idioms effectively. In this research, the author aims to find out some similarities and differences in Vietnamese and English culture revealed through idiomatic expressions to help learners use idioms successfully in communication. Idioms with animal expressions are the main data in this paper as they are quite popular in our daily life. These idioms were collected, compared and synthesized to find out similar and different meanings of animal expressions in English and Vietnamese which results from cultural characteristics. This paper also mentions some idioms with equivalent meanings but are expressed in different ways in these two languages.

Key words: cultural characteristics; English and Vietnamese idioms; animal expressions.

1. Đặt vấn đề

Khả năng sử dụng thành thạo một ngoại ngữ không chỉ phụ thuộc vào năng lực ngôn ngữ mà còn phụ thuộc vào hiểu biết, kiến thức văn hóa của người học trong bối cảnh ngôn ngữ đó. Chính sự khác biệt về cách suy nghĩ, quan niệm giá trị, phong tục tập quán... của từng dân tộc đã gây không ít khó khăn cho người học ngoại ngữ khi giao tiếp. Vì vậy, để sử dụng ngoại ngữ hiệu quả nhất, việc tìm hiểu những đặc trưng văn hóa dân tộc là cần thiết và hữu ích. Trong bài viết này, chúng tôi khảo sát một vài đặc trưng văn hóa của hai nước Anh - Việt thông qua thành ngữ, nhằm giúp người học vận dụng các thành ngữ này thuần thục hơn trong giao tiếp.

Các thành ngữ được thu thập trong cuốn "Từ điển thành ngữ tiếng Việt phổ thông" của tác giả Nguyễn Như Ý (2002) chủ biên, cuốn "Tuyển tập thành ngữ-tục ngữ-ca dao Việt Anh thông dụng" của tác giả Nguyễn Đình Hùng (2003), cuốn Oxford Learners' Dictionary of English Idioms của H. Warren (1994) và tham khảo từ các nghiên cứu kể trên.

2. Hình tượng các con vật trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh

2.1. Một số cách phân loại

Theo nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thùy Vân (2014), đặc trưng văn hóa dân tộc trong sự nhận thức về giới tự nhiên nói chung, thế giới động vật nói riêng được phản ánh khá đậm nét trong ca dao, tục ngữ,

thành ngữ. Cũng theo tác giả, trong nhận thức của người Việt, thế giới động vật được quy chiếu theo bốn nhóm: trùng (côn trùng), ngư (các loài cá), điều (các loài chim), và thú (các loài thú). Còn theo tác giả Cù Thị Minh Ngọc (2011), các loài động vật phổ biến trong tiếng Việt được chia thành các nhóm: 1/ Nhóm động vật được tôn sùng trong tôn giáo, tín ngưỡng (phổ biến là rồng, cá chép, rùa, hạc, cá sấu, rắn, cạp...); 2/ Nhóm gia súc (phổ biến là trâu, bò, lợn...); 3/ Nhóm gia cầm (phổ biến là gà, vịt...); 4/ Nhóm vật nuôi trong nhà (phổ biến là chó, mèo...); 5/ Nhóm động vật rừng núi, thảo nguyên (phổ biến là cạp, voi, ngựa, gấu...); 6/ Nhóm gặm nhấm (chuột); 7/ Nhóm côn trùng, sâu bọ (ong, bướm, ruồi, muỗi...).

Theo thống kê của tác giả Nguyễn Thị Bảo (2003) trong tổng số 1555 thành ngữ tiếng Việt có thành tố chỉ con vật, một số loài xuất hiện nhiều nhất bao gồm chim (232 thành ngữ), sau đó đến cá và các loại cá (149 thành ngữ), chó (149), trâu (123), gà (113), mèo (61), bò (61), ngựa (58), cạp (55), chuột (47), lợn (28), rồng (23), ong (21)... Tương tự như vậy, trong số 463 thành ngữ tiếng Anh có từ chỉ động vật, những thành tố xuất hiện nhiều nhất là dog (64), bird (58), fish (46), horse (46), cat/kitten (37), bull/ox/cow/calf (24), cock/chicken/hen (24), pig (20), rabbit/hare (10)... Còn theo khảo sát của tác giả, trong số 530 thành ngữ tiếng Việt có từ chỉ động vật, thành tố xuất hiện nhiều nhất là cá (chiếm 14%), chó (11%), trâu (10%), chim

(9%), mèo (9%)... Với các thành ngữ tiếng Anh, trong tổng số 368 thành ngữ có từ chỉ động vật, thành ngữ chiếm tần suất lớn nhất là dog (15%), fish (12%), horse (9%), cow/ox/bull (7%), bird (7%)... Trong khuôn khổ bài báo này, tác giả chỉ đưa ra các thành ngữ có chứa hình ảnh một số loài vật tiêu biểu trong các nhóm động vật kể trên.

2.2. Nhóm vật linh

Đầu tiên phải kể tới nhóm động vật được coi là linh thiêng và tôn sùng trong tôn giáo và tín ngưỡng người Việt. Từ xa xưa, do điều kiện tự nhiên và xã hội, người phương Đông sống gần gũi với tự nhiên nên đã có tín ngưỡng thờ cúng và tôn sùng các loài vật thiêng, trong đó có những loài tượng trưng như tứ linh “long, li (lân), quy, phượng”. Do sinh sống chủ yếu bằng nông nghiệp, môi trường sống của họ thường tập trung ở những vùng đồng bằng nằm ở lưu vực các con sông lớn, nên yếu tố sông nước rất quan trọng với họ. Theo tác giả Bùi Thị Thanh Mai (2008) hình ảnh con rồng được sáng tạo với ý nghĩa đầu tiên là biểu tượng của nước - sự phong đăng, mùa màng bội thu. Theo truyền thuyết, tổ tiên của người Việt vốn thuộc dòng dõi rồng tiên, nên con rồng được coi là biểu tượng thiêng liêng hàng đầu trong văn hóa Việt. Tuy không phổ biến nhưng hình ảnh con rồng vẫn xuất hiện trong các thành ngữ Việt chỉ về sự sang trọng, xuất chúng như “đẹp như rồng bay, phượng múa” hay “thêu rồng, vẽ phượng”, “chạm rồng, trở phượng”, “rồng đến nhà tôm”... Trái lại, theo quan niệm của phương Tây, con rồng là một biểu tượng độc ác và thường đại diện cho những sức mạnh xấu xa, nên không có thành ngữ tiếng Anh nào mang nghĩa tích cực về hình ảnh này. Tương tự như vậy, trong từ điển tiếng Việt, “phượng” là loài chim rất đẹp trong trí tưởng tượng của con người, là “chúa của các loài chim” (Hoàng Phê, 1997). Trong văn hóa dân gian Trung Quốc, phượng hoàng là loài vật thần thoại được tôn kính chỉ sau rồng. Cách tiếp cận biểu trưng của Việt Nam cũng bị ảnh hưởng nhiều từ văn hóa Trung Quốc, nên hình ảnh phượng hoàng cũng là một hình ảnh tích cực biểu trưng cho vua chúa hay những người có địa vị cao quý, giàu sang trong xã hội (chạm rồng trở phượng, gác phượng đài rồng, lông phượng gót lân), hoặc chỉ nét đẹp tao nhã (mắt phượng mày ngài). Bên cạnh đó, “phượng” hay “phụng” (chim trống) xuất hiện bên cạnh loan (chim mái) tạo thành biểu tượng của những cặp vợ chồng hạnh phúc (chăn

loan gối phượng, loan phụng hòa minh). Trong các thành ngữ tiếng Anh người viết khảo sát, chưa có thành ngữ nào có hình ảnh “phượng” (phoenix).

2.3. Nhóm gia súc

Nhóm động vật tiếp theo được nhắc tới là nhóm gia súc phổ biến, mà tiêu biểu là trâu, lợn (với người Việt Nam), và ngựa (với người Anh). Trong tâm thức người Việt thời xưa, “phú” được gắn với nông. Tâm lí đó đã tồn tại bền vững từ bao đời qua những câu truyền miệng như “nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ”. Ở một nền văn hóa trọng nông như vậy, các loài gia súc chính là một dấu hiệu đặc thù về vị trí xã hội của gia chủ. Bên cạnh đó, đặc trưng văn minh lúa nước khiến cho hình ảnh con trâu trở thành hình ảnh thân thiết gắn bó nhất với người nông dân Việt Nam, hình ảnh này xuất hiện với tần suất cao trong các thành ngữ, chiếm vị trí cao về sự đa nghĩa.

“Trâu” được dùng như một biểu tượng về sự giàu có, một tài sản quan trọng đối với người nông dân. Người có của là người có “ba bò chín trâu”, “ruộng sâu trâu nái”. Người Việt dùng hình tượng con trâu để liên tưởng đến những phẩm chất tốt đẹp của người nông dân như cần cù, chịu khó (làm việc như trâu), khỏe mạnh (khỏe như trâu), bản lĩnh (có ăn có chơi mới gọi là trâu), không ngại gian khổ (trâu hay chẳng ngại cày trưa), sẵn sàng tương trợ (trâu béo kéo trâu gầy). Tuy nhiên, “trâu” cũng có một số nét nghĩa âm tính khi đại diện cho những người chịu nhiều gian khổ thiệt thòi (làm thân trâu ngựa, thân trâu bò), hoặc khi dùng để chỉ những người ngốc nghếch, kém hiểu biết như (đàn gày tai trâu) hay ăn ở bẩn thỉu (bẩn như trâu đằm), có vẻ ngoài thô kệch xấu xí (béo như trâu tương). Trái lại, hình ảnh con trâu không hề xuất hiện trong thành ngữ tiếng Anh. Theo tác giả Nguyễn Thanh Tùng (2000), “trong khoảng 5500 thành ngữ Anh được khảo sát, từ “trâu” (buffalo) không xuất hiện lần nào”. Đây là một lí do dễ hiểu, vì con trâu chỉ là một hình ảnh quen thuộc với những quốc gia gắn bó với văn minh nông nghiệp, lúa nước, với hình ảnh “con trâu đi trước, cái cày theo sau”. Còn ở những quốc gia có nền “văn hóa gốc du mục” lâu đời như Anh (theo cách phân chia của tác giả Trần Ngọc Thêm (2004)), với hệ thống đường bộ phát triển, loài gia súc phổ biến từng được dùng như phương tiện đi lại quan trọng nhất chính là ngựa. Do đó, rất nhiều các thành ngữ tiếng Anh dùng hình ảnh con ngựa với nét

nghĩa tích cực. Trong tâm thức của người Anh, ngựa là con vật khỏe mạnh (as strong as a horse), đáng tin cậy (from the horse's mouth), chăm chỉ không nề hà (a willing horse), là tài sản cần được giữ gìn (to shut the stable door after the horse has bolted), là vẻ ngoài khiến người ta cảm thấy kiêu hãnh (a beggar on horseback). Có thể nói nếu người Việt gắn bó với hình ảnh con trâu thì người Anh gắn bó với con ngựa. Điều đó lý giải tại sao, khi khuyên răn con người không làm chuyện ngược đời, vô ích, người Việt có câu “Đừng đặt cái cày đi trước con trâu”, còn người Anh có thành ngữ “Don't put the cart before the horse” (Đừng đặt chiếc xe trước con ngựa). Trong lịch sử của người Việt Nam, ngựa cũng là một loại phương tiện di chuyển quan trọng, nhưng thường dùng trong chiến trận, vì vậy hình ảnh con ngựa thường biểu tượng cho lòng kiêu hãnh, khí phách anh hùng, dũng mãnh như “thiên binh, vạn mã”, “đơn thương, độc mã”. “Ngựa” cũng là phương tiện đi lại của những người giàu sang (chuông vạn ngựa nghìn, lên xe xuống ngựa). Ngoài ra, trong một số thành ngữ Việt Nam, hình ảnh con ngựa cũng được dùng với nghĩa tiêu cực như “ngựa quen đường cũ”, “đầu trâu, mặt ngựa”, “ngựa bất kham” hay “ngựa non háu đá”, “ngưu tầm ngưu, mã tầm mã”...

Một loại gia súc khác được nhắc tới trong các thành ngữ tiếng Việt là lợn. Dựa vào đặc tính của con vật này trong đời sống, hình ảnh “lợn” trong thành ngữ tiếng Việt và Anh thường mang sắc thái tiêu cực. Thành ngữ Việt và Anh đều dùng hình ảnh con lợn để chỉ những khuyết điểm của con người như to béo (béo như lợn/as fat as a pig), ăn uống thô tục (ăn như lợn/eat like a pig/make a pig of oneself), ngu ngốc (ngu như lợn/as stupid as a pig), hay ganh ghét (lợn chề chó có bộ), nghênh ngang (heo chết không sợ nước sôi). “Lợn” còn là nguyên nhân của những chuyện lộn xộn (lợn không cào, chó nào sủa), hay chỉ những việc vô nghĩa (put lipstick on a pig), tai bay vạ gió (pig in the middle)... Vậy lý do tại sao một con vật có giá trị kinh tế lớn lại được nhìn nhận không mấy thiện cảm như vậy? Bởi nước Anh có nền văn hóa “trọng động” (cũng theo cách phân chia của tác giả Trần Ngọc Thêm (2004)), nên vật nuôi của họ chủ yếu là những loài ăn cỏ như bò, ngựa, cừu. Giống lợn ăn khỏe và bắt lợi khi di chuyển không phải sự lựa chọn tối ưu của những người này đây mai đó, nên con lợn trong mắt họ hầu như không có ưu điểm gì. Còn đối với

người Việt Nam, tuy có những nét xấu nhưng lợn vẫn là con vật nuôi gần gũi, hiền lành, mang giá trị kinh tế cao với nền nông nghiệp “trọng tĩnh”, có tính định cư cao. Chẳng thế mà có câu tục ngữ “muốn giàu nuôi heo nái, muốn lụn bại, nuôi bò câu”. “Lợn” cũng là biểu tượng của miếng ăn ngon (đầu gà má lợn), là bổng lộc mọi người mong muốn (thủ thi ăn thủ lợn), là hàng hóa có thể mua bán (lợn nhà, gà chợ), là vật dụng hàng ngày có thể vay mượn (mượn đầu heo nấu cháo)...

2.4. Nhóm vật nuôi

Bên cạnh đó, nhóm vật nuôi cũng khá phổ biến trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, tiêu biểu là chó và mèo. Mặc dù là con vật khá gần gũi trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của con người nhưng nhìn chung nhóm này thường mang nghĩa tiêu cực trong cả hai loại thành ngữ. Người Việt đã quan sát tập tính sinh hoạt của loài chó và dùng những hình ảnh này để ví von với các thói hư tật xấu của con người. Ví dụ kẻ hay cáu gắt được coi là “cắm cẩu như chó cắn ma”, kẻ bất tài nhưng gặp may mắn giống như “chó ngáp phải ruồi”, kẻ tiêu nhân chỉ dám hùng hổ ra oai khi mượn thế bề trên là “chó cậy gần nhà”. Ngoài ra còn có các đặc tính khác như tham lam (chó già giữ xương), ngu dốt (ngu như chó), bản thiù (bản như chó), thích gây gỗ (như chó với mèo), hèn hạ (lên voi xuống chó), hay chề bai (chó chề mèo lấm lông), không đàng hoàng (chó chui gầm chạn, nhục như chó)... Tương tự như vậy, hình ảnh con chó trong thành ngữ tiếng Anh cũng gắn với những đặc tính xấu xa. Đó là kẻ ích kỷ (a dog in the manger), thích gây gỗ (fight like cat and dog), bữa bộn (like a dog's dinner), cậy thế để ra oai (every dog is valiant at his own door), gian xảo (as crooked as a dog's hind leg), hèn hạ (dirty dog), bị khinh rẻ (die like a dog), sống cuộc sống cực khổ (to lead a dog's life)... Con mèo cũng bị phê phán bởi một số đặc tính như hay ăn vụng (chó treo mèo dật), lười biếng (làm như mèo mửa), yếu đuối (as weak as a kitten), kiêu căng tự phụ (as conceited as a barber's cat), nhút nhát (as nervous as a cat), cầu thả (rửa mặt như mèo), ma mãnh, lẳng nhăng, vô kỷ luật (mèo già hóa cáo, mèo mả gà đồng), thích khoe khoang (mèo khen mèo dài đuôi), gian ác (put the cat near the goldfish bowl), bất tài nhưng gặp may (mèo mù vớ cá rán), giả nhân giả nghĩa (mèo giả khóc chuột), hay gây rắc rối (put the cat among the pigeons)...

Tuy nhiên vẫn có sự khác biệt trong cách nhìn nhận vật nuôi ở phương Đông và phương Tây, xuất phát từ đặc tính văn hóa từ xa xưa. Theo tác giả Hồng Ngọc (2013), do văn hóa phương Đông được hình thành bên lưu vực các sông lớn, nhu cầu trị thủy khiến họ đoàn kết lại nên giữa các cư dân có sự gắn gũi thân thiết, họ hầu như không có nhu cầu làm bạn với động vật. Trái lại, văn minh phương Tây hình thành ở vùng trung du có khí hậu ôn đới, không hình thành sự quần cư do người dân có thể tự canh tác trên đất đai của mình, không có nhu cầu trị thủy. Nền kinh tế phương Tây chủ yếu đi lên từ chăn nuôi trên các trang trại lớn nên đời sống của họ rất gần gũi với các loài vật, có nhu cầu bầu bạn cùng động vật. Vì vậy mà có sự khác nhau trong khái niệm vật nuôi của người phương Đông và phương Tây. Ở các nước phương Đông như Việt Nam, con chó được xác định rõ địa vị như là “đầy tớ” (đánh chó phải ngó mặt chủ), còn ở phương Tây người ta có cách gọi chó mèo âu yếm là “vật cưng”. Do đó trong tiếng Anh vẫn có những câu thành ngữ với hình ảnh ngộ nghĩnh về chó, mèo để chỉ trạng thái tích cực của con người như vui vẻ (like a dog with two tails), đạt được thành quả (every dog has his day), để chỉ sự xuất chúng (to be the cat’s pyjamas, fat cat, top dog), chỉ điều nhỏ bé nhưng còn có ích hơn vật to lớn mà vô dụng (a live dog is better than a dead lion), để tượng trưng cho những gì thân thuộc của con người (love me love my dog). Trong tiếng Việt hầu như không có sự xuất hiện của nhóm thành ngữ này.

2.5. Các nhóm khác

Theo tác giả Nguyễn Thanh Tùng (2000), xét về vị trí tự nhiên-địa lý, Việt Nam có hệ thống sông ngòi dày đặc, là điều kiện thuận lợi cho các loài động vật ưa nước (cá nước ngọt) phát triển mạnh. Cùng với khí hậu nhiệt đới ẩm, rất nhiều loài sâu bọ, côn trùng có khả năng sinh sống và phát triển trong môi trường này. Theo quy luật cân bằng sinh thái, nơi nào có nhiều sâu bọ và côn trùng gây hại cho mùa màng, nơi đó sẽ có nhiều loài chim, động vật ăn sâu bọ và côn trùng. Điều đó lý giải vì sao nhóm “trùng” (côn trùng, sâu bọ), “ngư” (các loại cá) và “điểu” (các loại chim) chiếm số lượng lớn trong các câu thành ngữ Việt Nam. Trong bài viết này, tác giả chỉ đưa ra một số các thành ngữ về các loại cá, do nhóm này có sự khác biệt lớn trong thành ngữ tiếng

Anh và tiếng Việt. Trong thành ngữ Việt, “cá” tượng trưng cho người có chí lớn, vượt qua khó khăn để vươn tới thành công (cá chép hóa rồng, cá vượt vũ môn), chỉ những người gặp may (cá rô gặp mưa rào), chỉ sự tự do phóng khoáng (chim trời cá nước). Cá cũng dùng để chỉ những thể lực khác nhau trong xã hội (cá lớn nuốt cá bé, cá mè đê cá chép, cá mè một lứa), để chỉ kẻ hư hỏng xấu xa (cá thối rần xương, cá vàng bụng bọ)... Những đặc điểm về vẻ ngoài xấu xí của con người cũng được ví với loài cá (mắt đỏ như mắt cá chày, mồm rộng như mồm cá ngão, đầu bẹt cá trê). Còn trong tiếng Anh, cá tượng trưng cho cơ hội (there are plenty more fish in the sea), người tài giỏi (swim like a fish), người lập dị (an odd fish, a queer fish), bợm rượu (drink like a fish), người nhút nhát không dám lên tiếng (as mute/ dumb as a fish)... Qua các thành ngữ trên, ta có thể dễ dàng nhận thấy hình tượng “cá” trong thành ngữ Việt phong phú hơn so với thành ngữ Anh. Bên cạnh những thành ngữ chỉ loài cá nói chung, người Việt đã đưa tên riêng của các loài cá nước ngọt vào thành ngữ khi liên tưởng đến những đặc điểm của các loài này. Trái lại, người Anh chỉ hay dùng cá với nghĩa chung nhất (fish), hoặc có một số thành ngữ có tên các loại cá biển (packed like sardine, as fat as a whale, a whale of time, a loan shark, sprat to catch a mackerel...)

Trên đây là một vài dấu ấn văn hóa được thể hiện qua hình tượng một số con vật trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Sau đây, chúng tôi xin giới thiệu thêm một số thành ngữ tương đương về nghĩa nhưng được diễn đạt bằng các hình tượng con vật khác nhau trong tiếng Việt và tiếng Anh giúp người đọc có thể vận dụng đúng trong giao tiếp, tránh trường hợp dịch theo nghĩa đen (word by word) do chưa nắm được sự khác biệt về văn hóa giữa hai dân tộc. Ví dụ thành ngữ tiếng Anh “to eat like a horse” (ăn như ngựa), khi dịch sang tiếng Việt sẽ phải đổi thành “ăn như lợn” mới gần gũi với văn phong tiếng Việt. Các thành ngữ này được trích từ cuốn “Tuyển tập thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Anh thông dụng” của tác giả Nguyễn Đình Hùng (2004).

Thành ngữ tiếng Việt	Thành ngữ tiếng Anh
ăn như mèo	Eat like a bird
béo như con cun cút	as fat as a whale
cáo mượn oai hùm	an ass in a lion 's skin
cằm cầu như chó cắn ma	as sulky as a bear

câm như hến	as mute as a fish
cửa sùng làm nghe	mutton dressed up as lamb
dạy khỉ trèo cây	teach the dog to bark
đẻ như gà	breed like rabbits
hiền như nai	as gentle as a lamb
hùng hục như trâu lăn	work like horses
khỏe như voi/trâu	as strong as a horse/ an ox
khôn như rái	as wise as an owl
lúng túng như gà mắc tóc	as clumsy as a bear
mắt bò mới lo làm chuồng	to lock the stable door after the horse is stolen
mua trâu về bóng	to buy a pig in a poke
nhát như cáy	as timid as a rabbit
như cá gặp nước	like a duck to water
nuôi ong tay áo	warm/cherish a snake in one's bosom
thả con săn sắt , bắt con cá rô	sprat to catch a mackerel
trạch đẻ ngon đa	pigs might fly
Vui như sáo	as cheerful as a lark
Yếu như sên	as weak as a kitten

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã một lần nữa khẳng định mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa nằm trong mối liên hệ giữa tự nhiên-ngôn ngữ và văn hóa: Điều kiện tự nhiên quy định nền văn hóa của một dân tộc và nền văn hóa này được phản ánh trong ngôn ngữ của dân tộc đó.

Thành ngữ là một đơn vị ngôn ngữ quan trọng có tính hình tượng cao, chứa đựng trong nó các giá trị ước lệ gắn với đời sống văn hóa của một dân tộc. Vì vậy để hiểu được thành ngữ là một điều không đơn giản với không chỉ người nước ngoài mà còn cả với những người bản ngữ. Việc học ngoại ngữ sẽ hiệu quả và dễ dàng hơn khi chúng ta hiểu rõ các đặc trưng văn hóa của dân tộc đó, cũng như việc tìm hiểu ngôn ngữ của một dân tộc sẽ đưa ta đến gần hơn với đời sống văn hóa của dân tộc đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Bảo (2003), *Ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ động vật trong thành ngữ tiếng Việt (so sánh với thành ngữ tiếng Anh)*. Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ học, TP.HCM.
2. Phan Mậu Cảnh (2008), *Đặc trưng văn hóa, cội nguồn văn hóa và sự thể hiện chúng trong ca dao người Việt*. [http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-viet-nam/vhvn-nhung-van-de-chung/1607-phan-](http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-viet-nam/vhvn-nhung-van-de-chung/1607-phan)

mau-canh-dac-trong-va-coi-nguon-van-hoa-trong-ca-dao-nguoi-viet.html, truy cập ngày 15/7/2014.

3. Cao Xuân Hạo (2001), *Ngôn ngữ và văn hoá*, in trong *Tiếng Việt văn Việt người Việt*, Nxb Trẻ.

4. Hồng Ngọc (2013), *Chó và văn hóa, thịt chó và thời đại*, <http://m.tuanvietnam.net/2013/07/cho-va-van-hoa-thit-cho-va-thoi-dai/>, truy cập ngày 20/7/2014.

5. Nguyễn Đình Hùng (2003), *Tuyển tập thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt - Anh thông dụng*, NXB. Đại học Quốc gia.

6. Nguyễn Thúy Khanh (1996), *Đặc điểm trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi động vật (trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt với tiếng Nga)*. Luận án Phó tiến sĩ, Hà Nội.

7. Trịnh Cẩm Lan (1995), *Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc - ngữ nghĩa và những giá trị biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt (trên cứ liệu thành ngữ có thành tố cấu tạo là tên gọi động vật)*. Luận án thạc sĩ, Hà Nội.

8. Bùi Thị Thanh Mai (2008), *Rõng trong quan niệm phương Đông và phương Tây*. <http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-the-gioi/quan-he-van-hoa-dong-tay/562-bui-thi-thanh-mai-rong-trong-quan-niem-phuong-dong-va-phuong-tay.html>. Truy cập ngày 15/7/2014.

9. Cù Thị Minh Ngọc (2011), *Vài suy nghĩ về việc sử dụng con vật trong lối nói so sánh ví von của người Việt*. Kỷ yếu hội thảo khoa học 2011 - Trường đại học KHXH&NV - ĐHQG TP.HCM.

10. Hoàng Phê (chủ biên) (1997), *Từ điển tiếng Việt*. Trung tâm từ điển học. Đà Nẵng.

11. Trần Ngọc Thêm (2004), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb TPHCM.

12. Nguyễn Thanh Tùng (2000), *Đặc trưng ngôn ngữ- văn hóa trong nghĩa của từ chỉ động vật (Anh - Việt)*. Tạp chí Khoa học ĐHSP Tp.HCM, số 23.

13. Nguyễn Thùy Vân (2014), *Một số biểu trưng trong ca dao Việt Nam (nhóm chất liệu là thế giới các hiện tượng thiên nhiên)*. Luận án tiến sĩ ngôn ngữ. Học viện khoa học xã hội - Hà Nội.

14. Nguyễn Như Ý (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.

15. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (2002), *Từ điển thành ngữ tiếng Việt phổ thông*, NXB ĐHQG, Hà Nội.

16. Warren, H.(1994), *Oxford learner's dictionary of English idioms*. Oxford University Press.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 23-08-2014)